

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	61.735.835.186	-	-	61.735.835.186	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa (ii)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên (iii)	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (iv)	38.235.835.186	-	-	38.235.835.186	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An (v)	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần 199 (vi)	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000	-	-
	63.394.835.186	-	-	63.394.835.186	-	-

- (ii) Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iii) Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iv) Công ty TNHH MTV X20 Nam Định hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (v) Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (vi) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cái Mép	9.053.808.599	(2.700.789.111)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
- Công ty TNHH Youngone Nam Định	4.498.222.208	-	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.143.247.973		3.977.240.290	
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kim Ánh	4.414.547.669		1.270.283.991	
- Chi nhánh Hà nội - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.217.777.354		-	
- Phải thu các khách hàng khác	15.628.049.579	(2.255.483.742)	9.534.421.010	(2.255.483.742)
	40.955.653.382	(4.956.272.853)	21.893.585.517	(4.427.282.341)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.766.885.503	-	4.336.058.750	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	1.299.045.424	-	34.744.058.286	-
- Công ty Cổ phần 199 Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	3.458.000.000	-	-	-
	499.909.409		475.378.813	
- Trả trước người bán khác	591.808.560	-	1.097.996.001	-
	5.848.763.393	-	36.317.433.100	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.256.954.833	-	35.575.995.099	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (i)	15.000.000.000	-	-	-
	15.000.000.000	-	-	-
c) Phải thu về cho vay bên liên quan	15.000.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

- (i) Hợp đồng cho vay số 01/2021/X20-X20NĐ ngày 19/04/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV X20 Nam Định, theo đó: Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất cho vay là 5,8%/năm, vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 15.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	364.000.000	-	340.000.000	-
- Phải thu khác	7.644.522.367	-	7.232.390.822	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	6.566.242.158	-	6.566.242.158	-
+ Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	-	404.606.621	-
+ Các đối tượng khác	673.673.588	-	261.542.043	-
- Ký quỹ, ký cược	5.858.540	-	-	-
	8.014.380.907	-	7.572.390.822	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	404.606.621	-	404.606.621	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

10. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Cái Mép	9.053.808.599	6.353.019.488	7.111.640.226	4.939.841.627
- CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.376.621.232	417.773.324	1.369.782.725	410.934.817
- Công ty TNHH Pearl Global Việt	997.191.910	299.157.573	997.191.910	299.157.573
- Các đối tượng khác	763.508.054	164.906.557	988.321.817	389.720.320
	12.191.129.795	7.234.856.942	10.466.936.678	6.039.654.337

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33.501.488.149	(10.042.638.073)	58.281.551.847	(10.042.638.073)
- Công cụ, dụng cụ	16.933.700	-	27.777.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.021.024.389	(917.231.140)	12.278.691.639	(917.231.140)
- Thành phẩm	22.066.798.944	(375.021.086)	35.506.118.353	(375.021.086)
- Hàng hóa	23.080.108.709	(70.468.626)	4.132.629.030	(70.468.626)
- Hàng gửi bán	74.960.115	-	71.861.485	-
	86.761.314.006	(11.405.358.925)	110.298.629.550	(11.405.358.925)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Phần mềm quản lý kho	147.000.000	-	-	-
- Phần mềm kế toán oneSIMPLY ERP			151.900.000	-
	147.000.000		151.900.000	-

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	228.919.938.811	67.219.426.243	14.262.442.209	4.965.779.453	6.191.358.127	321.558.944.843
- Mua trong kỳ	-	632.760.000	-	167.200.000	-	799.960.000
- Giảm khác	-	(399.980.000)	(300.000)	-	-	(400.280.000)
Số dư tại ngày 30/6/2021	228.919.938.811	67.452.206.243	14.262.142.209	5.132.979.453	6.191.358.127	321.958.624.843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	97.986.305.089	45.190.815.940	7.633.071.858	4.222.297.957	1.177.534.956	156.210.025.800
- Khấu hao trong kỳ	6.405.716.484	2.083.677.972	488.371.808	117.575.471	-	9.095.341.735
Số giảm trong kỳ - giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư tại ngày 30/6/2021	104.392.021.573	47.274.493.912	8.121.143.666	4.339.873.428	1.177.534.956	165.305.067.535
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	130.933.633.722	22.028.610.303	6.629.370.351	743.481.496	5.013.823.171	165.348.919.043
Tại ngày 30/06/2021	124.527.917.238	20.177.712.331	6.140.998.543	793.106.025	5.013.823.171	156.653.557.308

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70.301.519.327 VND

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.504.466.000	263.367.720	9.767.833.720
- Mua trong kỳ	-	303.800.000	303.800.000
Số dư tại ngày 30/6/2021	9.504.466.000	567.167.720	10.071.633.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.912.566.000	263.367.720	6.175.933.720
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	5.912.566.000	263.367.720	6.175.933.720
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	3.591.900.000	-	3.591.900.000
Tại ngày 30/06/2021	3.591.900.000	303.800.000	3.895.700.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: là 6.175.933.720 đồng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.597.499	290.037.243
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt	95.107.560	-
- Các khoản khác	38.481.819	-
	288.186.878	290.037.243
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	214.964.145	530.261.470
- Chi phí sửa chữa máy dãn chống thấm	149.458.333	-
	364.422.478	530.261.470

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	21.917.991.396	21.917.991.396	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Hải Đăng	6.704.029.200	6.704.029.200	-	-
- Công ty TNHH Phong Lan	6.220.238.200	6.220.238.200	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vĩnh Thịnh	5.837.890.200	5.837.890.200	1.995.601.970	1.995.601.970
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	3.123.270.282	3.123.270.282	2.176.619.775	2.176.619.775
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	2.547.107.076	2.547.107.076	6.861.893.282	6.861.893.282
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	2.285.670.301	2.285.670.301	4.888.329.724	4.888.329.724
- Công ty Dệt may Mai Linh	2.940.731.860	2.940.731.860	571.884.500	571.884.500
- Công ty TNHH Dệt may Mỹ Thịnh	2.166.252.000	2.166.252.000	613.250.000	613.250.000
- Phải trả các nhà cung cấp khác	14.656.076.507	14.656.076.507	21.733.660.953	21.733.660.953
	68.399.257.022	68.399.257.022	38.841.240.204	38.841.240.204
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	26.750.768.773	26.750.768.773	13.828.755.200	13.828.755.200

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cục Quân nhu-Tổng cục Hậu cần	41.837.680.342	98.066.692.737
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên	3.581.322.000	-
- Cục Dân Quân Tự Vệ	12.498.400.000	-
- Đoàn Nghi lễ quân đội 781	2.344.992.540	-
- Công ty Cơ điện hoá chất 15 - BQP	898.448.333	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xăng dầu Quân đội	-	2.153.189.830
- Các đối tượng khác	274.916.867	302.588.330
	61.435.760.082	100.522.470.897
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	41.837.680.342	98.066.692.737

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u> VND
- Thuế giá trị gia tăng	53.827.104	7.151.832.460	7.059.549.014	146.110.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.833.752	288.069.919	761.978.212	230.925.459
- Thuế thu nhập cá nhân	17.607.470	171.559.551	86.239.620	102.927.401
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	250.388.545	250.388.545	-
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	<u><u>776.268.326</u></u>	<u><u>7.868.850.475</u></u>	<u><u>8.165.155.391</u></u>	<u><u>479.963.410</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương	430.000.000	1.379.930.468
- Trích trước tiền điện phải trả	-	116.183.238
- Trích trước tiền thuê đất	4.981.189.785	6.826.068.281
- Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	1.279.836.362	1.366.636.362
- Các khoản trích trước khác	1.142.614.329	1.272.764.618
	7.833.640.476	10.961.582.967

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.163.658.525	830.107.708
- Bảo hiểm xã hội	1.037.395.936	53.265.994
- Bảo hiểm y tế	159.522.698	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.801.128	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.846.700.000	221.700.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.661.911.646	1.393.656.028
<i>Các Quỹ của Công ty</i>	<i>782.914.253</i>	<i>662.146.704</i>
<i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>66.411.416</i>	<i>343.611.166</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>812.585.977</i>	<i>387.898.158</i>
	13.000.997.933	2.552.737.730
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000
d) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	36.000.000	-

21. DOANH THU NGẮN HẠN CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	70.717.470	153.527.331
	70.717.470	153.527.331

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	8.863.744.237	-
	8.863.744.237	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	172.500.000.000	56.635.639.925	7.530.292.616	236.665.932.541
Lãi trong năm trước	-	-	23.089.425.315	23.089.425.315
Chia cổ tức	-	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
Số dư tại ngày 31/12/2020	172.500.000.000	56.635.639.925	25.341.839.435	254.477.479.360
Số dư tại ngày 01/01/2021	172.500.000.000	56.635.639.925	25.341.839.435	254.477.479.360
Lãi trong kỳ này	-	-	1.152.279.677	1.152.279.677
Chia cổ tức (vii)	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (vii)	-	-	(7.691.545.567)	(7.691.545.567)
Số dư tại ngày 30/06/2021	172.500.000.000	56.635.639.925	10.177.573.545	239.313.213.470

vi Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 18/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.316.545.567
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	45%	7.313.545.567
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	2%	378.000.000
Chi trả cổ tức	53%	8.625.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72%	123.711.900.000	71,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	2,90%	5.000.000.000	2,90%
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	25,38%	43.788.100.000	25,38%
	172.500.000.000	100%	172.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	221.700.000	240.815.176
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	8.625.000.000	1.725.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	19.115.176
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8.846.700.000	1.946.700.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.635.639.925	56.635.639.925
	56.635.639.925	56.635.639.925

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	USD	161.253,87	344.574,07

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	398.588.428.642	296.264.209.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.761.980.963	26.520.028.941

408.350.409.605 322.784.238.384

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

330.761.045.321 205.006.324.937

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	5.428.791	-
	5.428.791	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	361.012.519.782	252.882.963.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.685.136.479	22.279.051.971
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	7.246.948.961
Chi phí hỗ trợ lương cho X20 Nghệ An	-	1.700.163.555
	366.697.656.261	284.109.127.720

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.431.286	111.042.977
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.588.966	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.952	-
	364.072.204	111.042.977
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	145.397.260	84.375.000

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	781.862.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.493.294	59.981.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.648.818	36.542.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	760.157.722
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(2.020.331.013)
	14.142.112	(381.786.312)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.138.243.087	892.322.002
Chi phí nhân công	328.431.643	785.741.386
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.133.491	39.527.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.171.454	35.171.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.810.832.944	1.682.981.422
Chi phí khác bằng tiền	3.290.505.775	1.236.445.669
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	8.863.744.237	-
	17.501.062.631	4.672.189.628

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.624.926	367.254.913
Chi phí nhân công	10.635.402.146	14.645.098.729
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.047.623.250	1.984.559.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.815.648.754	1.811.145.129
Chi phí dự phòng phải thu	528.990.512	1.448.762.388
Thuế, phí, và lệ phí	927.820.752	871.145.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.013.391.485	2.509.795.096
Chi phí khác bằng tiền	5.292.471.302	6.610.962.489
	23.066.973.127	30.248.723.374

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhận quà tặng	9.000.000	-
Thu phí bảo vệ và vệ sinh buồng thẻ ATM	8.181.818	-
Xử lý công nợ	1.768	76.855.573
Thu nhập từ tiền bồi thường nhận được	-	254.825.995
	17.183.586	331.681.568

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phạt vi phạm hành chính về thuế	-	489.817.900
Chi phí khác	6.052.877	29.637.641
	6.052.877	519.455.541

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.440.349.596	4.059.252.978
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.440.349.596	4.059.252.978
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	288.069.919	811.850.596

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.176.897.460	67.285.950.378
Chi phí nhân công	41.375.874.271	49.182.606.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.095.341.735	9.016.557.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.462.433.764	148.664.742.367
Chi phí dự phòng	9.392.734.749	-
Chi phí khác bằng tiền	10.223.882.877	10.791.098.831
	245.727.164.856	284.940.956.209

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.868.802.885	-	33.276.925.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.970.034.289	(4.956.272.853)	29.465.976.339	(4.427.282.341)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	-
	116.838.837.174	(4.956.272.853)	62.742.902.290	(4.427.282.341)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	82.200.254.955	42.193.977.934
Chi phí phải trả	7.833.640.476	10.961.582.967
	90.033.895.431	53.155.560.901

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.868.802.885	-	-	52.868.802.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.013.761.436	-	-	44.013.761.436
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	111.882.564.321	-	-	111.882.564.321
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.276.925.951	-	-	33.276.925.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.038.693.998	-	-	25.038.693.998
	58.315.619.949	-	-	58.315.619.949

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	81.400.254.955	800.000.000	-	82.200.254.955
Chi phí phải trả	7.833.640.476	-	-	7.833.640.476
	89.233.895.431	800.000.000	-	90.033.895.431
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	41.393.977.934	800.000.000	-	42.193.977.934
Chi phí phải trả	10.961.582.967	-	-	10.961.582.967
	52.355.560.901	800.000.000	-	53.155.560.901

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTX X20 Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Nghệ An	Công ty con
Bộ Quốc Phòng	Cổ đông chiếm 71,72% vốn
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Quản nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch chủ yếu trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	324.553.876.379	198.904.722.616
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	55.603.124	24.201.046
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	273.439.461	875.947.987
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	147.437.175	34.374.892
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	63.607.096	12.015.074
Tổng Cục Hậu cần	-	209.003.954
Cục Quản nhu - Tổng Cục Hậu cần	317.060.299.753	180.967.375.429
Công ty Cổ phần 199	-	393.779.998
Công ty Cổ phần 22	-	8.272.732
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	12.172.821.204
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	6.953.489.770	-
Công ty Cổ phần 26	-	4.206.930.300
Doanh thu bán và cho thuê tài sản, mặt bằng	6.207.168.942	6.101.602.321
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	796.370.316	801.370.315
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	3.202.453.386	3.099.386.766
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	1.014.366.560	1.006.866.560
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	1.189.183.318	1.189.183.318
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	4.795.362
Doanh thu tài chính	145.397.260	84.375.000
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	145.397.260	84.375.000
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	15.000.000.000	-
Mua hàng	230.992.665.249	175.095.208.320
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	8.980.983.455	10.738.272.618
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	164.915.002.427	138.384.797.079
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.977.091.883	422.630.000
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	18.693.893.863	20.146.251.260
Công ty Cổ phần 199	12.855.082.736	4.795.362
Công ty Cổ phần 22	-	145.454.545
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	12.337.432.315	5.224.541.292

Công ty Cổ phần X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	8.199.419.570	-
Công ty Cổ phần 26	33.759.000	28.466.164

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.766.885.503	4.336.058.750
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	-	246.778.400
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	44.027.278	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.143.247.973	3.977.240.290
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	-	112.040.060
Công ty cổ phần 22	356.558.000	-
Công ty cổ phần 199	5.274.898	-
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.217.777.354	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.837.680.342	98.066.692.737
Cục Quân nhu-Tổng cục Hậu cần	41.837.680.342	98.066.692.737
Phải thu khác ngắn hạn	404.606.621	404.606.621
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	404.606.621
Công ty cổ phần 22	-	-
Phải trả cho người bán	26.750.768.773	13.828.755.200
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	21.917.991.396	-
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	2.547.107.076	6.861.893.282
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	2.285.670.301	4.888.329.724
Kho 205 - Cục Quân nhu - TCHC	416.716.336	-
Công ty cổ phần 199	-	2.062.900.000
Công ty cổ phần 26	33.759.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	15.632.194
Trả trước cho người bán	5.256.954.833	35.575.995.099
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	499.909.409	475.378.813
Công ty TNHH MTV 20 Nam Định	1.299.045.424	34.744.058.286
Công ty Cổ phần 22	-	356.558.000
Công ty Cổ phần 199	3.458.000.000	-
Phải trả khác	36.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	36.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	432.591.260	665.608.713
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	744.125.091	883.819.631

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như sau:

Thu nhập của Chủ tịch HĐQT và các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Ông: Vũ Văn Nhất	Chủ tịch HĐQT	236.870.630
Ông: Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	216.703.438
Ông: Hà Chí Khoa	Phó Tổng Giám đốc	166.829.429
Ông: Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	175.931.558
Ông: Chu Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 29/3/2021)	184.660.666

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Bà: Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	14.400.000
Bà: Dương Thị Thu Hòa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	14.400.000

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Bà: Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	147.720.630
Bà: Nguyễn Thị Sen	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần X20 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Nhất